TỪ VỰNG (PHẦN 1)

No	Word	Meaning
1		tháng 1
2		tháng 2
3		tháng 3
4		tháng 4
5		tháng 5
6		tháng 6
7		tháng 7
8		tháng 8
9		tháng 9
10		tháng 10
11		tháng 11
12		tháng 12
13		họ (tên)
14		bà
15		ông
16		ba và mẹ
17		anh/ em trai
18		chị/ em gái
19		anh/ chị/ em họ
20		anh em sinh đôi

LIVEWORKSHEETS

No	Word	Meaning
21		chú, bác, dượng, cậu
22		cô, mợ. dì,
23		chồng
24		vợ
25		lá thư
26		phong bì
27		bưu thiếp
28		con tem
29		kênh (TV)
30		chương trình (TV)
31		cái lược
32		gối (ở ghế)
33		cái mền
34		gối (trong phòng ngủ)
35		cái gương
36		cái điện thoại
37		cái trống
38		đàn vi ô lông
39		quyển nhật kí
40		nồi cơm điện/ bếp nấu

LIVEWORKSHEETS